

## Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Vinafco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49

# Công ty Cổ phần Vinafco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên	
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2020

### BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Lan Hương, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vinafco

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021



Số tham chiếu: 60923724/21931858-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 18 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thái Thanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1



Lê Hồng Vân  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>391.535.327.423</b>	<b>348.312.846.002</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>47.212.238.371</b>	<b>57.127.596.982</b>
111	1. Tiền		32.655.722.971	42.428.241.376
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.556.515.400	14.699.355.606
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>37.130.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	37.130.000.000	5.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>280.055.144.332</b>	<b>259.995.348.118</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	225.623.016.901	226.639.374.410
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	684.470.544	1.153.837.519
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	17.821.750.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	52.120.045.524	43.217.852.922
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(16.194.138.637)	(11.015.716.733)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>14.292.032.075</b>	<b>14.408.139.179</b>
141	1. Hàng tồn kho		14.292.032.075	14.408.139.179
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.845.912.645</b>	<b>11.781.761.723</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.124.630.023	4.750.925.750
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	5.438.822.359	6.498.914.559
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	282.460.263	531.921.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>494.870.447.828</b>	<b>576.509.038.067</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>59.250.362.414</b>	<b>91.493.862.414</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	29	54.100.000.000	61.100.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	25.243.500.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	5.150.362.414	5.150.362.414
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>333.791.558.597</b>	<b>359.610.009.415</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	294.033.838.467	311.917.640.470
222	Nguyên giá		583.331.318.946	538.927.781.224
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(289.297.480.479)	(227.010.140.754)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.863.740.860	9.429.540.066
225	Nguyên giá		29.830.004.418	54.747.376.129
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.966.263.558)	(45.317.836.063)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	37.893.979.270	38.262.828.879
228	Nguyên giá		56.827.270.648	55.971.093.879
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.933.291.378)	(17.708.265.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.710.448.512</b>	<b>27.884.143.530</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.710.448.512	27.884.143.530
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>15.669.735.720</b>	<b>15.427.977.290</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	13	15.669.735.720	15.427.977.290
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>84.448.342.585</b>	<b>82.093.045.418</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	84.287.939.258	81.759.020.138
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	160.403.327	334.025.280
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>886.405.775.251</b>	<b>924.821.884.069</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>359.424.057.023</b>	<b>397.637.814.378</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>260.532.016.611</b>	<b>258.756.153.714</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	168.985.933.243	168.343.505.759
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		251.084.609	713.090.511
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.976.361.919	5.575.837.063
314	4. Phải trả người lao động		12.866.489.795	15.152.306.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.061.058.657	4.782.631.182
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		66.517.969	1.978.000.120
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.054.129.700	6.092.577.148
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	59.191.212.981	55.900.332.585
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	79.227.738	217.873.193
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>98.892.040.412</b>	<b>138.881.660.664</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	5.018.687.371	4.955.975.459
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	92.249.937.989	132.267.758.789
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.623.415.052	1.657.926.416
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>526.981.718.228</b>	<b>527.184.069.691</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>526.981.718.228</b>	<b>527.184.069.691</b>
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.750.141.082	8.865.578.763
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.950.812.226	4.569.295.216
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.247.006.893	80.442.324.315
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		78.726.244.986	52.688.400.229
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.520.761.907	27.753.924.086
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		30.523.937.815	36.797.051.185
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>886.405.775.251</b>	<b>924.821.884.069</b>

Người lập  
Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.1	1.046.266.239.479	994.399.391.830
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22.1	1.046.266.239.479	994.399.391.830
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(958.877.286.174)	(886.204.937.261)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		87.388.953.305	108.194.454.569
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	3.233.741.480	1.671.069.995
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(15.230.624.828) (14.986.795.331)	(19.990.150.816) (19.422.693.126)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh	13	241.758.430	969.489.734
25	9. Chi phí bán hàng		(44.818.955)	(347.919.909)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(58.617.021.228)	(51.966.879.898)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.971.988.204	38.530.063.675
31	12. Thu nhập khác	26	4.890.575.728	3.913.744.752
32	13. Chi phí khác	26	(7.988.559.954)	(4.521.244.394)
40	14. Lỗ khác	26	(3.097.984.226)	(607.499.642)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.874.003.978	37.922.564.033
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(4.188.983.488)	(5.791.810.814)
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	28.3	(173.621.953)	(82.886.716)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.511.398.537	32.047.866.503
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21.1	6.463.955.991	27.753.924.086
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	3.047.442.546	4.293.942.417

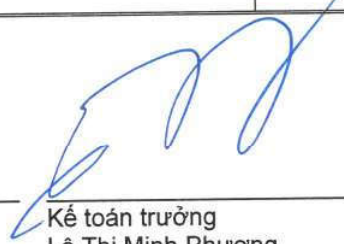
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	191	808
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	191	808




Người lập  
Nguyễn Thị Vân



Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương



  
Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>13.874.003.978</b>	<b>37.922.564.033</b>
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước và chi phí giải phóng mặt bằng		54.626.222.830	51.428.362.709
03	Dự phòng		6.504.582.435	46.362.320
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.597.367)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.598.824.428)	(1.372.586.616)
06	Chi phí lãi vay	24	14.986.795.331	19.422.693.126
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>84.386.182.779</b>	<b>107.447.395.572</b>
09	Giảm các khoản phải thu		286.439.209	2.364.233.502
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		116.107.104	(6.784.796.204)
11	Tăng các khoản phải trả		1.944.727.689	33.604.598.601
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.026.301.471	(5.481.582.322)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.112.549.547)	(19.427.545.089)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.560.298.496)	(9.549.987.410)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(588.645.455)	(1.380.163.066)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>68.498.264.754</b>	<b>100.792.153.584</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.809.275.333)	(93.395.722.375)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.839.070.150	890.470.191
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.130.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		16.000.000.000	693.522.500
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	81.044.971
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.407.612.855	1.834.056.112
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(39.692.592.328)</b>	<b>(89.896.628.601)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		68.243.379.149	233.464.539.165
34	Tiền trả nợ gốc vay		(95.742.534.355)	(260.455.345.833)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.221.255.761)	(9.264.634.032)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.000.688.000)	(6.935.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(38.721.098.967)	(43.190.440.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.915.426.541)	(32.294.915.717)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		57.127.596.982	89.422.512.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		67.930	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	47.212.238.371	57.127.596.982

Người lập  
Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021